

PHẨM 12: NHƯ LAI TÁNH

Tên phẩm này không nêu Phật mà nói là Như Lai, là vì muốn đồng với ba đời. Chữ Phật ba đời đều lấy Như Lai làm hiệu đầu tiên, vả lại nêu hiệu đầu tiên để hiển bày chín hiệu sau. Như tức chẳng khác, phá các dị chấp. Như Lai tức là Phật, Phật tức là Như Lai. Nên gọi là phẩm Như Lai Tánh Tứ Tất-đàn. Như Lai là hiệu cao quý của cực quả, tánh là tên gốc của chí lý. Chẳng phải cực quả mới gọi là Như Lai mà bản tánh của chúng sinh cũng được gọi là Như lai. Như Lai là định cho quả, tánh là thuộc về nhân. Tuy nhân quả đều nêu, mà ý chính ở nơi nhân, nên nói phẩm Như Lai Tánh. Lại tánh bản tánh của quả ẩn kín, rất khó luận bàn, cho nên nêu chỗ hiển bày để đặt tên cho chỗ ẩn kín, gọi là phẩm Như Lai tánh. Tánh lý chứa đựng, đầy đủ các tánh thiện ác, ba thừa; nêu hơn bỏ kém, nên nói là Như Lai tánh. Như Lai là tên gọi chung, hề có tánh thì đều là Như Lai ở vị lai. Thập Khai sĩ bốn Y giống như Như Lai. chữ Phật mười phương đều gọi là Như Lai. Đối với một vị Phật, thì hóa, ứng, báo và Pháp thân đều gọi là Như Lai. Nhưng văn kinh chính thức nói về Như Lai của Như Lai tạng. Trong hai mươi lăm hữu đều có Ngã, đồng với Ngã nên gọi là Như. Dùng Như chỉ cho người nên gọi là Lai, thường hằng chẳng thể hủy hoại, nên gọi là Tánh, từ đó đặt tên phẩm là Như Lai tánh. Nên biết Như Lai tạng này tức là Phật tánh. Các sư giải thích nghĩa tạng rất khác nhau.

Các Luận sư cho rằng quả Phật ở tương lai, hiện thời chưa có, nên gọi là tạng. Lại có người nói Phật tánh là tâm thần của chúng sinh, tâm thần tự có năng lực tránh khổ cầu vui. Khai Thiện nói rằng: “Sáu pháp (năm ấm và thần ngã) là Phật tánh”. Tất cả nghĩa này đều chẳng đúng. Phẩm này lấy Như Lai làm tự tánh, chứ chẳng lấy tâm thần, chẳng lấy sáu pháp. Vả lại, Như Lai tạng thì ẩn kín, còn tâm thần và sáu pháp đều hiển bày. Như Lai tạng là thường, tâm thần và sáu pháp là thay đổi, vô thường hoàn toàn không tương quan đến tánh Như Lai, nay đều chẳng sử dụng.

Các sư Địa Luận cho rằng: “Các hoặc che lấp lý nên gọi là Tạng”. Nghĩa này chẳng đúng.

Nay nói thêm rằng: “Chẳng phải không nhưng đều chẳng hợp với tên phẩm này”.

Các sư Địa Luận cho hoặc và lý khác nhau, nên hoặc làm ngăn che lý. Nay y cứ theo văn kinh nói rằng: “Trong tất cả pháp đều có tánh an vui”, thế thì đâu có hoặc vô tánh ngăn che tánh vô hoặc. Vì chẳng

hợp với yếu kinh, nên không sử dụng.

Nay nói thêm rằng: “Chẳng những hoặc là tánh tướng tức, mà còn gồm thân tất cả, cho nên Niết-bàn là pháp gì mà không ở trong đó. Tất cả chúng sinh đều là tướng Niết-bàn, tất cả cõi nước đều là tướng Niết-bàn”. Các Luận sư cho rằng: “Ngay nơi quả là tánh tức ngoài thân, sáu pháp là tánh tức trong thân”. Các sư Địa Luận cho rằng: “Hoặc ngăn che A-lê-da”. Tâm tức bên trong. Hưng Hoàng cho rằng: “Chẳng trong chẳng ngoài”, đây là chỉ y cứ theo chánh tánh. Địa Luận chỉ y cứ theo Bản hữu. Các Luận sư chỉ y cứ theo duyên liễu. Lại y cứ theo đường quả, quả tánh và quả quả tánh, đều bị kinh này quở trách như người mù sờ voi, chẳng hợp với yếu chỉ của kinh.

Nay nói bốn câu đều bình đẳng thanh tịnh không tranh cãi, nên gọi là Như, dùng bốn Tất-đàn khéo léo chỉ bày cho chúng sinh, nên gọi là Lai. Thường hằng chẳng thay đổi nên gọi là Tánh, đâu chỉ có một pháp là Tạng tánh ư? Lại có người chấp rằng: “Như Lai tạng chẳng thể chẳng có”. Nghĩa này không đúng, Phật tánh chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải vừa có vừa không, chẳng phải chẳng phải có chẳng phải không, thì đâu được cho là có. Tuy chẳng phải bốn câu này, nhưng khi có nhân duyên thì trong một môn nói đủ bốn Tất-đàn. Cho nên nói Như Lai tạng chẳng thể không có. Dùng hữu để tiếp đoạn, dùng hữu để phá thường, dùng hữu để giúp cho ngộ. Khi ngộ Phật tánh thì Phật tánh chẳng thật có, ba môn khác cũng giống như thế”. Vì sao chấp có mà hại ba môn kia? Như có người hỏi về nhân duyên chiếc cầu, sinh ra tranh luận mà có ích gì. Ở đây nói Phật tánh, ý nghĩa như thế, nếu có ý này, thì cũng ở trong bản tánh, trung gian và cực quả, vừa ẩn vừa hiển, vừa ở trong vừa ở ngoài, như kho vàng trong nhà, lớn nhỏ thế nào chẳng biết, nên khéo đào lên chỉ rõ cho người, được người kính ngưỡng, tức là nghĩa này.

Hỏi: Tạng, lý và tánh đồng khác như thế nào?

Đáp: Chỉ một nghĩa mà thôi. Nếu muốn phân biệt thì lý và hoặc nói chung gọi là Tạng, hoàn toàn chẳng nói đến hoặc thì gọi là Lý, chẳng thể thay đổi thì gọi là Tánh. Có Sư phát khởi năm dụ: Đầu tiên hỏi trong hai mươi lăm hữu có Ngã chăng? Đức Phật đáp bằng cách nêu cô gái nghèo có kho báu, dụ cho có ngã nhưng ẩn kín, không hiển bày. Hỏi: Nếu thế sao chẳng nói sớm? Phật nêu việc thoa thuốc độc để dụ, tức do bệnh Thường chưa hết, nên chẳng được rửa vú. Hai, là bệnh trước và sau do nói theo chúng sinh, ẩn hiển, thoa hay rửa, là nói theo lời dạy của Phật. Hỏi: Như thế chúng sinh đâu có sáu đường lên xuống

khác nhau? Phật bèn nêu việc do đấu tranh mà làm mất hạt châu, sinh ra buồn vui khác nhau. Hỏi: Nếu thế thì sao lại đấu tranh? Phật lại nêu vị thuốc cam lồ chân chánh còn ở trên núi cao, chỉ có một ít đức lưu chuyển, mà thành mận lạt. Lại hỏi: Nếu thế thì chân vị chẳng thay đổi, ai làm tổn thương cho được? Nếu chẳng làm tổn thương được thì không có tội giết hại. Đức Phật lại nêu cuộc, xẻng bén có thể xuyên qua sỏi đá, nhưng chẳng thể làm tổn hại kim cương, như Phật chẳng thể bị làm hại, nếu khởi tâm hại Phật thì phạm tội nghịch. Tánh chẳng thể bị hủy, nếu vọng khởi tâm làm tổn thương các ấm thì phạm tội sát. Nhưng một lời đáp có thể hiểu, vì sao lại nói nhiều lần? Đó là Phật tánh khó chỉ bày, phải bỏ vạn búa mới khai mở. Phát khởi năm dụ là sự suy nghĩ khéo léo của các Sư xưa, cho nên nay giữ lại. Nhưng một phẩm này đáp câu “Làm sao tạo nghiệp lành?” Và câu “thấy được tánh khó thấy”. Hai câu này thành tựu cho nhau, tức chỉ do nghiệp lành mà thấy được tánh. Tánh do nghiệp lành, nghiệp là mở đầu, tánh là kết thúc, từ kết thúc mà đề tên phẩm. Nếu từ người mà giải thích thì nghĩa nghiệp lành tức hành nhân giả danh hay gây tạo thiện ác, làm lành tức tu luyện tâm thần đạt đến Chánh giác. Các sư Trung Luận hỏi rằng: “Trong sinh tử có người giả, người này có Phật tánh hay chẳng?” Kia đáp: “Chẳng có Phật tánh” tức đồng thời cũng chẳng có ngã, đã chẳng có ngã thì ai tạo nghiệp lành. Vả lại, ông nói giả tức chẳng có tự tại, cả hai trái nghịch nhau. Các sư Địa Luận cho rằng thể của pháp giới có dụng thiện ác, thể dụng đầy đủ trong vọng hoặc. Như đất che phủ vàng không làm hư hoại. Vọng hoặc đã như thế thì dụng hay vô dụng cũng đâu thể tạo nghiệp. Ở đây nói nghĩa này như đi qua kho vàng mà không thể thấy, bấy giờ chẳng thể tạo nghiệp lành, khi đã đào lên rồi thì đâu cần tu nghiệp lành. Nhỏ sạch cỏ dại là dạy Tiểu thừa tạo tác, chẳng phải là nghiệp lành. Hàng đệ nhân dùng phương tiện chỉ kho vàng cho con, mà từ trong nhà đào tìm thấy, đó chính là nghĩa hay làm ra nghiệp lành. Nếu nói theo sáu vị, thì vị đầu tiên chẳng thể tạo nghiệp lành, vị sau cùng chẳng cần tạo nghiệp lành, bốn vị ở giữa là các vị tạo nghiệp lành. Nếu y cứ theo bốn câu, thì ẩn tức chẳng thể, hiển thì chẳng cần, vừa ẩn vừa hiện chính là năng tạo tác nghiệp lành. Trả lời về tạo nghiệp lành có hai ý:

1. Phật tánh làm duyên cho nghiệp lành.
2. Phật tánh chánh khởi nghiệp lành.

Thứ nhất lại có hai ý nói về nghiệp duyên và luận nghĩa. Trong phần nói nghiệp duyên có hỏi và đáp.

Hỏi gồm từ bốn điền đảo mà sinh; tất cả thế gian tuy nói có ngã

mà chẳng gọi là Phật tánh, còn chân ngã xuất thế gọi là Phật tánh, cho nên mới hỏi. [Trong hai mươi lăm hữu, nếu chắc chắn có ngã, thì có chẳng phải có, nếu chắc chắn là không thì ai tạo nghiệp lành. Cho nên hỏi hai mươi lăm hữu có ngã hay chẳng?

Đức Phật dùng hai dụ để trả lời. Dụ thứ nhất là nói bản hữu chẳng thấy được, dụ thứ hai là nói chẳng được nói để giải thích nghi ngờ. Trong dụ thứ nhất thì có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết có hai: 1/ Nói về bản hữu; 2/ Nói chẳng thể thấy.

Nhưng Phật tánh chẳng phải bản hữu, chẳng phải đương hữu, nhưng vì nhân duyên nên nói như thế.

Dụ thứ hai, có bốn đoạn: Dụ bản hữu, dụ chẳng thể thấy; dụ duyên cảm; dụ hiển thuyết.

Đoạn thứ nhất có các ý như: Vì thiếu duyên, liễu cho nên nói là ng-hèo, có khả năng sinh khởi nên gọi là người nữ, nương vào năm ấm nên nói là Nhà, có chánh Phật tánh nên nói là Vàng, tánh này chứa đựng nên nói là kho, tánh này rộng lớn nên nói là nhiều.

Nói: “Mọi người lớn nhỏ trong nhà”, các sư xưa giải thích là: “Bốn quả thánh là Đại, ba cõi phàm phu là Tiểu”. Nghĩa này chẳng rõ. Các sư Trung Luận cho rằng: “Chỉ có Bồ-tát là Đại, Thanh văn là Tiểu”. Nghĩa này cũng chẳng rõ. Nay nói trời, người là dụ cho Tiểu, Nhị thừa phân tích đạt đến Không là dụ cho Đại. Nhị thừa phân tích đạt đến không là Tiểu, Nhị thừa không thể là Đại, Thanh văn dẫn Không là Tiểu, Bồ-tát dẫn Không là Đại; Bồ-tát dẫn Không là Tiểu, Bồ-tát xuất gia là Đại, đều chẳng thể biết được.

Từ câu “bấy giờ, có một người lạ v.v...” trở xuống là nói về duyên cảm.

Trong phen hỏi đáp này, trước dùng đạo Tiểu thừa để dẫn dắt nên nói là “nhỏ sạch cỏ dại”. vì chẳng hợp cơ duyên nên nói là “chẳng thể làm được”; “nếu chỉ kho vàng cho con tôi” tức là nêu duyên, là năng lực giáo hóa muốn trước vì người, nói “tôi cũng muốn thấy”, là sau mới vì mình.

Từ câu “Người này liền v.v...” trở xuống là phần nói rõ.

Thứ ba, là hợp dụ có hai, trước là hợp chung, sau là y văn mà hợp. Thứ nhất là hợp rất dễ thấy.

Dụ thứ hai cũng có hai là dụ và hợp. Dụ có bốn câu:

1/ Nói về khởi bệnh chấp hữu ngã.

2/ Nói về thuốc vô ngã.

3/ Bệnh tà ngã dứt.

4/ Phát khởi giáo chân ngã.

Ý nghĩa đồng với phẩm Ai Thán. Nhưng dụ ở phẩm kia thì hiển, dụ này thì ẩn. Có bốn sự xưa giải thích về người nữ và thầy thuốc.

Nói người nữ dụ cho Pháp thân, thầy thuốc dụ cho Úg thân.

Nói người nữ dụ cho thật trí.

Nói người nữ dụ cho Phật trước, thầy thuốc dụ cho Phật sau.

Nói người nữ dụ cho trí Phật, thầy thuốc dụ cho cơ duyên.

Văn trên đã nói nghèo dụ cho chúng sinh. Người nữ này đã chẳng nói nghèo dụ cho trí Phật ứng hiện cao siêu, sinh con dụ cho chúng sinh thọ học giáo pháp sinh giải ngộ, sức giải ngộ còn yếu kém nên nói là đứa trẻ, vì chấp tà thường nên nói là bị bệnh.

Kế đến từ câu “Người nữ buồn rầu, v.v...” trở xuống là dụ về thuốc vô ngã. Có ba ý:

1. Dùng trí Phật quán cơ.

2. Biết được cơ, lập ra giáo hóa.

3. Dứt tà ngã.

Thứ nhất như văn kinh.

Quyền trí khởi bi nên gọi là buồn rầu, tìm căn cơ vô ngã nên nói là tìm thầy thuốc.

Ba loại thuốc là dụ cho ba tu vô thường.

Thứ ba, từ câu “Rồi bảo người nữ v.v...” trở xuống là dứt trừ tà ngã.

Ở đây sữa dụ cho chân ngã, chân ngã chưa đúng thời nên nói “Chớ cho nên”, dùng vị đắng thoa lên đầu vú là dụ cho dùng vô ngã ngăn che chân ngã. Như đắng và ngọt, tánh trái nhau, trước đã hòa hợp ba vị thuốc, vì sao trong đó lại có sữa? Ở đây cũng là vị đắng vô ngã, trái nghịch với thường.

Thứ ba, từ câu “Đứa bé khát sữa v.v...” trở xuống là dụ cho bệnh tà ngã tiêu trừ.

Trước nói về bệnh dứt, kế nói thuốc không cần nữa, duyên chân ngã đã phát khởi, nên nói là khát sữa; ngã và vô ngã trái nhau, cho nên nói là hơi độc. Vô ngã trị tà, tà tiêu rồi thì thuốc cũng bỏ, nên nói là thuốc tiêu.

Thứ tư, người mẹ rửa vú là dụ cho giáo chân ngã hưng khởi. Có bốn ý:

1. Nói cho nghe.

2. Trái ý.

3. Nói lại.

4. Thọ hạnh dễ thấy.

Kế đến từ câu “Như Lai cũng như thế, v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Chỉ hợp với hai thứ thuốc, chẳng hợp với hai thứ bệnh, vì vốn chỉ nghi ngã và vô ngã khác nhau. Vì thế nên hợp với thuốc trị, còn bệnh là phụ, nên chẳng hợp. Phẩm Ai Thán cũng như thế.

Hỏi: Ấn kín gọi là Như Lai tạng, ngã là Phật tánh. Vậy tất cả chúng sinh có tánh ngã chẳng?

Đáp: Tất cả chúng đều có tánh nhưng chưa thành Phật, vì thế có ngã mà chưa thành ngã đức. Vì sao? Vì người thì riêng, pháp thì chung. Pháp chung nên có tánh có ngã, vì người riêng nên chẳng phải Phật, chẳng phải đức.

Hỏi: Pháp là pháp của người, giáo xưa đã không có người riêng, vậy pháp là pháp của ai.

Đáp: Pháp thuộc về pháp tánh.

Từ câu “Ca-diếp bạch rằng v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa, có hỏi và đáp. Trong phần hỏi ở trước nói hai mươi lăm hữu có ngã, nay hỏi về nghĩa này. Đầu tiên nói chung là vô.

Kế là, từ câu “Vì sao, v.v...” trở xuống là lập riêng câu vặn hỏi, hợp thành bốn ý:

1. Gồm có bốn câu y cứ theo quả.
2. Gồm có hai câu y cứ theo nhân.
3. Gồm có bốn câu y cứ theo quả.
4. Gồm có hai câu hỏi về xứ sở.

Thứ nhất gồm có hai cặp trước sinh sau diệt, thắng thua khác nhau rất dễ thấy.

Thứ hai, y cứ theo nhân mà hỏi, gồm có hai:

1. Nói mười ác là y cứ theo nhân ác.
2. Từ câu “Sau khi uống rượu, v.v...” trở xuống là y cứ theo duyên

ác.

Thứ ba, lại y cứ theo quả, có bốn câu:

1. Y cứ theo quả khổ.
2. Y cứ theo duyên khổ.
3. Theo sự quên lãng.
4. Theo sự nhớ nghĩ.

Thứ tư, là hỏi về nơi chốn, có hai câu:

1. Hỏi riêng ở nơi nào.
2. Hỏi về cùng khắp nơi thân.

Hoặc có thể chỉ lập sáu cặp mười hai câu, hoặc lập mười câu hỏi về hiện dụng và hỏi về nơi chốn.

Thứ hai, từ câu “Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là lời đáp mười hai câu hỏi. Đầu tiên là nêu hai dụ để trả lời về việc tìm cầu dụng hiện tiền. Kế là lập thí dụ xẻng bén để trả lời về nơi chốn. Nói hiện dụng tức là Ca-diếp hỏi chân ngã nếu là thường thì lẽ ra không sinh diệt? Kiến là nói hơn kém khác nhau để vặn hỏi, ý Đức Phật đáp là có chân ngã, nhưng bị sân si che lấp nên chẳng thể thấy. Vì thế có sau cùng diệt mất, lên xuống khác nhau. Dụ trước thì được mà mất, dụ sau thì mất mà được. Nhưng sự giải ngộ nhiệm màu này phàm phu chưa đạt được, thì đâu thể nói là mất. Đây là lời đạo lý; vì được là chẳng được, nên nói được mà lại mất; được chẳng được riêng, mà được ở chỗ mất, mất chẳng có mất riêng, mà lại mất ở chỗ được. Được mà không có chỗ để được, mất cũng chẳng có gì để mất.

Trong hai dụ đầu tiên, dụ thứ nhất có ba ý là dụ, hợp và kết. Dụ lại có bốn:

1. Tánh lý vốn có.
2. Gặp duyên khởi hoặc.
3. Căn duyên được tiếp hóa.
4. Thánh ứng phá hoặc.

Nói cung vua là dụ cho chỗ Phật thống lãnh, lực sĩ dụ cho chúng sinh, có năng lực hàng ma, chế phục ngoại đạo, nên nói là lực sĩ. Nói giữa hai đầu chân mày dụ cho Trung đạo. Hạt châu kim cương dụ cho lý, hoặc dụ cho giải, hoặc nói lý và giải viên tịnh, không thể phá hoại như hạt ngọc kim cương.

Kế là từ câu “Người này cùng với v.v...” trở xuống là gặp duyên khởi hoặc, mất đi lý sẵn có. Có hai lý:

1. Khởi hoặc.
2. Mất lý.

Nói các lực sĩ khác là dụ cho ma trời, ngoại đạo và các tri thức ác. Đấu vật là dụ cho đoạn thường trái với chánh quán, chánh quán phá đoạn thường nên nói đấu vật với nhau. Đầu chạm với nhau là dụ cho dùng thân kiến xúc chạm Trung đạo giải.

Kế là từ câu “Hạt châu trên trán v.v...” trở xuống là nói mất chánh lý.

Chìm vào thân đoạn thường tà kiến.

Thứ ba “Nơi ấy có vết thương” tức là cơ duyên chiêu cảm khổ báo.

Hai là kiến làm thương tổn chánh giải, nên nói là vết thương. Xưa nói chiêu cảm quả khổ sinh tử là vết thương. Mời thầy thuốc là các căn cơ thỉnh Phật. Nói: “Bấy giờ, có thầy thuốc giỏi”, tức là Thánh trí rõ biết mất lý thì vội lấy quả khổ. “Liền dừng trụ nơi đó”, tức nói mất mà chẳng mất.

Thứ tư, từ câu “Bấy giờ thầy thuốc, v.v...” trở xuống là nói thuyết pháp phá hoặc. Gồm hai ý là dụ thiên thuyết, dụ viên thuyết. Thứ nhất là dụ Thiên thuyết.

Vô ngã kiêm chế tà thường, như thầy thuốc đến tìm châu. Lực sĩ kinh ngạc đáp, dụ cho việc thọ học giáo pháp mà quán vô ngã. Từ mê được giải ngộ, nên nói kinh ngạc trả lời “vô lẽ là huyền hóa” tức là quán vô ngã; ở nơi đâu? Là quán vô thường. Buồn rầu khóc lóc là quán khổ. Đây là thuyết Thiên giáo.

Kế là từ câu “Thầy thuốc v.v...” trở xuống là dụ thuyết Viên giáo. Gồm có bốn ý:

1. Nói cho nghe.
2. Chẳng nhận.
3. Nói lại.
4. Liền nhận.

Ví dụ nói về Phật tánh, qua một lần thì chẳng chịu nhận.

Nói dưới da tức ẩn nơi đoạn thường. Dạng của nó hiện bên ngoài. Các sư xưa nói: “Đương quả thì ở đương lai”. Hưng Hoàng nói: “Trí Phật ngầm chiếu”. Nay nói tánh lý rỗng không, cùng khắp mọi nơi, ảnh nó hiện ra bên ngoài.

Kế là đến câu “Bấy giờ, lực sĩ v.v...” trở xuống là nói chúng sinh chẳng nhận.

Xưa nói dưới da là dụ cho hiện tại, dưới gân là dụ cho vị lai; nếu nói hiện tại, vì sao chẳng phá hoặc mà ra, nếu ở vị lai lẽ ra chẳng thấy. Hưng Hoàng nói: “Nhẹ dụ cho da, nặng dụ cho gân”.

Thứ ba từ câu “Bấy giờ, thầy thuốc v.v...” trở xuống là Như Lai nói lại.

Gương dụ cho viên kinh chiếu soi mặt tín tâm. Văn rõ ràng, lý hiển hiện, tín tâm chắc thật sáng tỏ.

Thứ tư, từ câu “Lực sĩ thấy v.v...” trở xuống là tin nhận.

Kế là, từ câu “Này người thiện nam! v.v...” trở xuống là hợp dụ. Nhưng chỉ hợp ba ý, chẳng hợp với ý thứ nhất. Đầu tiên là hợp, thứ hai là gặp duyên khởi hoặc.

Trong dụ có hai, nay chỉ việc khởi hợp với việc đánh vật.

Kế là, từ câu “Cho nên rơi vào v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ ba là với lấy khổ báo, cảm ứng đều mất.

Đoạn này đáp chung mười câu hỏi.

Thứ ba, từ câu “Lực sĩ kia v.v...” Trở xuống là hợp với ý thứ tư là Thánh ứng nói pháp, đầu tiên là hợp với Thiên thuyết. Trước có Phật nói chúng sinh thực hành quán vô ngã, nay chỉ hợp với ý sau. Văn có hai: Đầu tiên thực hành quán tưởng, sau là nói không biết.

Trong đoạn này có nhắc lại dụ để chánh hợp.

Từ câu “Thí như chẳng phải Thánh v.v...” Về sau là nói tuy quán vô ngã, nhưng chẳng hiểu. Vì sao? Vì phải biết chân ngã, thì mới biết vô ngã. Đã chẳng biết ngã nên ngã chẳng thành. Trước nêu dụ, sau là hợp.

Kế là, từ câu “Như Lai nói rằng v.v...” trở xuống là Viên thuyết. Trước nêu dụ, có bốn, nhưng chỉ hợp với hai ý sau. Đầu tiên hợp với ý thứ ba, Như Lai nói lại.

Từ câu “Các chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ tư là tin nhận. Trước là hợp, sau là dụ y theo chánh ý. Trong hợp, trước nói khi có hoặc thì chẳng tin.

Sau là nói khi dứt hoặc thì tin nhận.

Thứ ba là kết luận, khen ngợi không nghĩ bàn.

Từ câu “Lại nữa này Thiện nam! v.v...” trở xuống là dụ cho cỗ thuốc ở núi Tuyết. Xưa nói là giúp cho lời đáp câu hỏi trên. Các sư Trung Quán cho rằng đây là dụ cho nghĩa mất mà lại được. Gồm có khai dụ và hợp dụ. Khai dụ có bốn:

1. Nói về mất.
2. Nói về được.
3. Nói lại về mất.
4. Nói lại về được.

Thứ nhất nói về mất, gồm có hai ý là lý tánh và nói về mất. Văn thứ nhất. Núi Tuyết dụ cho thân chúng sinh. Một vị thuốc: Là dụ cho Trung đạo không hai cho nên gọi là một vị; lý này có dứt trừ được mê hoặc điên đảo cho nên, gọi là thuốc; gọi chung là vị thuốc. Vị rất ngọt, dụ cho giáo lý tương xứng. Tức giáo là thuốc, lý là vị ngọt.

Nói: “Ồ trong rừng sâu” trở xuống là muốn nói phiền não che phủ, cho nên mất lý, phiền não sâu dày, mê hoặc điên đảo kết chặt nhau, khiến cho người chẳng thấy.

Kế là từ câu “Có người nghe v.v...” trở xuống là ý thứ hai nói về được. Văn có hai:

1. Được chút phần.

2. Được đầy đủ.

Thứ nhất nói người mù, có người cho rằng y kinh mà tin hiểu biết rõ, nên gọi là người mù. Có người lại cho rằng Bồ-tát Thập trụ sự thấy biết chưa được sáng tỏ, nên nói là người mù.

Từ câu “vào thuở quá khứ v.v...” trở xuống là nói được đầy đủ. Đức Phật trước đã chứng lý này. Làm các ống tre tức là nói giáo, dụ cho liễu nhân của hàng Thập địa. Dùng nhân mà tiếp lấy quả, nên nói là tiếp lấy thuốc. Nói khắp mọi nơi tức là dụ cho việc nhiều đời ở quá khứ tu nhân Thập địa. Nói từ đất chảy ra đổ dồn vào các ống tre, là dụ cho nhân quả tương ứng, liễu nhân chắc chắn đã chân chánh nên nói là chảy ra.

Thứ ba, từ câu “Sau khi vua băng hà v.v...” trở xuống là nói lại về mất. Tức là Phật trước Niết-bàn đã lâu, chúng sinh buông lung, kết thành các phiền não, làm mất cả chánh lý. Sáu vị dụ cho sáu đường. Vị sắc thì chân chánh. Sau khi khởi hoặc trôi vào vào sáu đường, hoặc là chua, hoặc là mặn. Vị chân thật của thuốc này vẫn còn giữ lại trên núi cao là dụ cho chánh tâm của thân chúng sinh chẳng khác, nhưng tùy trôi lăn vào sáu đường mà có khác. Nói phàm phu phước mỏng dù khổ công tu tập mà chẳng được, là dụ cho người có tâm chấp trước, dù có khổ công tu tập thiền tuệ, tìm cầu chân lý thì cũng chẳng đạt được. Cũng dụ cho các việc nghiên cứu, tìm cầu mà muốn thấy lý tánh, thì chẳng có liên quan gì.

Thứ tư, từ câu “lại có Thánh vương v.v...” trở xuống là nói lại về được.

Tức là Phật hiện tại chứng được lý này.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là hợp dụ, nhưng chỉ hợp với hai ý nói về mất, chẳng hợp hai ý nói về được. Thứ nhất là hợp với nghĩa có lý mà mất.

Trước nói “Ở trong rừng sâu v.v...”, nay hợp với rừng phiền não che phủ. Ở trước, dụ thứ hai nói “Người không thấy”, nay hợp với chúng sinh chẳng thấy.

Từ câu “Vì phiền não v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ ba, nói lại về mất.

Đó là nói hoặc chua, hoặc mặn, chính là trả lời câu hỏi về hơn kém, khác nhau ở trên.

Từ câu “Phật tánh mạnh mẽ v.v...” trở xuống là trả lời hai câu sau trong mười hai câu ở trước, là câu hỏi trách tìm, sau là tìm xứ sở trong

mười nơi chốn. Trước có hỏi về chung riêng, nay chính thức trả lời câu hỏi chung. Tuy y cứ theo năm ấm mà nói có tánh này, nhưng thân có thể hủy hoại mà tánh chẳng thể hủy hoại. Thân là chỗ ở của tánh, tánh của thân là Phật tánh, thân của tánh chẳng phải Phật tánh. Văn có hai đoạn là chánh thuyết và luận nghĩa. Phần chánh thuyết có ba:

1. Nêu ý nghĩa chẳng thể hoại.
2. Nói rộng.
3. Tổng kết.

Từ câu “Ca-diếp bạch rằng, v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa, có hỏi và đáp. Thứ nhất là hỏi.

Trước nói Phật tánh mạnh mẽ chẳng hoại, lẽ ra không có tội sát sinh. Kế là Phật đáp, trước nêu pháp, sau lập dụ. Pháp có bốn câu: một nói năm ấm sẽ bị sát hại nên thành việc ác.

Nói “trụ trong năm ấm”, là có người cho sáu pháp là Phật tánh, thì chẳng hiểu văn này. Sáu pháp chỉ là năm ấm, đâu có việc năm ấm trụ trong năm ấm, chúng sinh trụ trong chúng sinh. Nếu có tâm thần là Phật tánh, thì tâm là bốn ấm, vậy tâm thần trụ trong tâm thần hay sao? Có người cho đương quả là Phật tánh, vì đương quả thuộc chúng sinh. Như nói trụ trong năm ấm, nếu đương quả là có, lại chẳng phải đương quả. Nếu không có thì thuộc về nơi nào?

Các sư Địa luận dùng ý A-lê-da là Phật tánh bị hoặc che lấp để giải thích văn này, đó lại hợp với câu hỏi: “Nếu có Phật tánh thì lúc mới sinh lẽ ra biết ngay” ở trên.

Nay y cứ theo văn sau để giải thích, Phật tánh chẳng tức sáu pháp, chẳng lìa sáu pháp. Vì chẳng tức nên chẳng giống các sư kia, vì chẳng lìa nên trụ trong năm ấm. Nếu nói theo thật lý thì Phật tánh đâu có trụ và chẳng trụ. Vì chỉ duyên nên có các thuyết khác, nếu chắc chắn chấp điều ấy, thì trở ngại, văn kinh trước sau rất ráo thanh tịnh, đâu có nói trong ngoài, đương và hiện, trụ hay chẳng trụ.

Nay nói thêm rằng: Lời này đã cùng tột, vả lại đối với năm ấm, nói theo năm ấm thì có tánh này, chẳng phải nói theo cỏ cây.

Nay nói thêm rằng: Giảng nói lời này vẫn còn gồm cả phương tiện.

Kế là từ câu “Vì nghiệp nhân duyên v.v...” trở xuống là giải thích nghi ngờ.

Nghi rằng: Hoặc cho là chỉ có sát sinh mới đọa vào địa ngục, chứ đâu được nói có hai mươi lăm hữu. Nay giải thích rằng do nghiệp duyên khác nhau, nên sinh ra các đường khác nhau.

Thứ ba, từ câu “Người chưa phải v.v...” trở xuống là phân biệt với các ngoại đạo.

Tự cho đã được Thánh vị, chấp ngã có khác nhau.

Thứ tư, từ câu “Ra khỏi tướng ngã thế gian v.v...” trở xuống là nói về tướng ngã.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là nêu dụ. Trong đó có hai là dụ và hợp. Dụ lại có hai:

Vì năm ấm có thể hủy hoại mà lập dụ.

Vì Phật tánh chẳng hoại mà lập dụ.

Trong dụ nói: “Biết rõ kho tàng giấu kín dưới lòng đất” là dụ cho người giết, xẻo sắc bén dụ cho dụng cụ giết, thường giết các tạng sỏi đá, v.v...

Kế đến, từ câu “Đếm kim cương v.v...” trở xuống là vì Phật tánh nên lập dụ, theo văn rất dễ thấy.

Trong phần hợp chỉ hợp với ý chẳng hoại.

Từ câu “Kinh Phương Đẳng v.v...” trở xuống là chương thứ hai, chính thức nói Phật tánh làm sinh khởi nghiệp lành. Văn có hai:

1. Nói về tạo nghiệp lành.

2. Nói về nghĩa.

Văn thứ nhất.

Có người cho rằng Phật tánh năng khởi, là khởi chánh đạo, tạo tác nghiệp lành. Nay xem thí dụ trước thì Phật tánh chỉ là duyên của nghiệp lành. Lại văn nói dùng giáo pháp Phật tánh, gây ra các nghiệp thiện ác. Nên lập dụ để dụ cho nghĩa này.

Từ câu “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa. Thứ nhất là lời hỏi về cam lộ và thuốc độc, như văn kinh.

Kế là Đức Phật đáp, có ba:

1. Nói về hai hạng người ngu và trí.

2. Nói về Nhất thể Tam bảo.

3. Nói về Viên quán Trung đạo.

Diệu giải thứ lớp sinh nhau, do trí mà chẳng mê hoặc, giáo biết nhất thể, Tam bảo diệu quán được thành nghiệp lành năng tác. Người ngu trái với điều này nên điều lành chẳng thành. Thứ nhất là y cứ theo ngu trí, có ba ý: một, Đức Phật nêu câu hỏi.

Thứ hai, ngài Ca-diếp trả lời.

Thứ ba, Đức Phật giải thích, gồm ba mươi câu kệ. Trong đó mười tám câu đầu, nói về ngu trí; kế là mười hai câu sau chỉ nói về trí. Văn thứ nhất có hai dụ, hai hợp. Hai câu đầu nói đều được uống cam lộ mà

kẻ chết yếu, người được sống lâu; kể là hai câu nói đồng uống thuốc độc mà kẻ chết người sống.

Xưa nay có ba thuyết:

1. Cho rằng đồng học giáo pháp Đại thừa mà có được, có mất. Ví dụ ở sau nói đồng học Tiểu thừa mà có được, có mất.

2. Y cứ theo thầy và trò, thầy nói giáo Đại thừa vô đắc, nếu có đệ tử hiểu là Đại thì sống, chấp Tiểu giáo thì chết.

3. Chỉ là một kinh Đại thừa, đối với người thì được gọi là cam lộ, đối với người mất lý thì gọi là thuốc độc.

Tức là nói về người thọ giáo có sống có chết, thành tựu qua lại lẫn nhau.

Nay nói về mất, tức đủ cả hai tên cam lộ và thuốc độc. Yêu mến đắm nhiễm thì gọi là cam lộ, thương tổn phá hoại gọi là thuốc độc. Đây đủ hai nghĩa này thì gọi là giáo nghiệp lành.

Dưới mỗi đoạn kệ đều có hợp dụ, xem kỹ sẽ thấy. Thí như người bị bệnh hủi uống thuốc độc, bệnh hết rồi uống thuốc giải độc được tỉnh lại. Thí như người tu tập vô thường, khổ, không, dứt hoặc, biết đó chỉ là phương tiện, thì liền xả bỏ mà vào Đại thừa.

Từ câu “Thanh văn và Duyên giác” trở xuống là chỉ nói về trí.

Đoạn này đều nói theo người, đầu tiên y cứ theo Nhị thừa, kế đó y cứ theo Bồ-tát, sau cùng y cứ theo chúng sinh. Dường như y cứ theo ba Đế mà tạo nghiệp lành. Bồ-tát ngay nơi trung tính tấn tu nghiệp lành; Nhị thừa ngay nơi không là trung để tu nghiệp lành; chúng sinh ngay nơi giả là trung làm các nghiệp lành. Cho nên nêu ba hạng người, có lẽ ý nghĩa như thế.

Từ câu “Ca-diếp! Thầy phải v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, nói về Nhất thể Tam bảo. Nhưng giáo xưa nêu sai để rõ đúng, phá tà về chánh để nói về biệt thể Tam bảo. Nghĩa này dễ thấy. Trong phẩm Trường Thọ ở trước nói về hộ pháp có nêu lên pháp quy, nương vào chư Phật mà thành Nhất thể Tam bảo, mà chẳng cho quy y tự thể riêng, quy y tự thể riêng thì chẳng đủ quy giới. Nay văn khuyên tu quy thân mình thì sẽ thành Nhất thể Tam bảo. Hiển bày nơi tự thể mà thành nghiệp lành, nên tránh khỏi bị ma trói buộc. Mỗi pháp đều có chỗ y cứ. Văn có ba đoạn: 1. Khuyên. 2. Nói về nghĩa. 3. Thọ lãnh, hiểu rõ.

1. Khuyên:

Văn thứ nhất nói “Phân biệt rõ” là khuyên phân biệt Nhất thể Tam bảo ở tự thân. Đầu tiên là khuyên, kế là giải thích. Thứ nhất, như văn kinh đã nêu. Kế là, từ câu “Nếu quán xét kỹ” v.v... là giải thích việc

khuyên tu.

“Được vào bí tạng” là lý sinh thiện, tức nghĩa cam lộ. Nói “Người này đã xuất thế” tức là phá ác. Hai nghĩa đều có, dùng nghĩa này chứng minh cho văn, khác với thể nghĩa nói là ba. Nói “Biết ngã” tức Phật bảo, “ngã sở” tức hai bảo Pháp và Tăng. Ba bảo tuy không khác thể, nhưng nói theo nghĩa thì có ba. Vả lại, Phật thì giác, Pháp thì bất giác, Tăng thì hòa hợp. Đối với một Phật tánh mà nói có ba nghĩa này.

2. Nói về nghĩa:

Từ câu “Bấy giờ Ca-diếp, v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa, gồm có hai phen hỏi đáp:

1. Đều chẳng nhận.

2. Đều quy y, Phật chẳng chấp nhận.

Phần hỏi có bốn câu, chia làm bốn đoạn:

1. Sáu câu đầu nói không biết.

2. Tám câu kế hỏi về tự thể riêng của giáo xưa.

3. Mười tám câu kế nói về Nhất thể của giáo nay.

4. Tám câu cuối kết luận về hỏi và xin đáp.

5. Thứ nhất, nói chung không biết.

Nói vô thượng là không biết quy y Phật, nói vô úy là không biết quy Tăng. Thế nào là vô ngã? Là không biết quy Pháp.

Kế là từ câu “Thế nào là quy Phật” trở xuống là tám câu nói về tự thể riêng. Lại gồm có ba: hai câu kệ thứ nhất hỏi về Phật bảo.

“Được an ổn”: như trong phẩm Tứ Tướng đã giải thích.

Kế là bốn câu hỏi về pháp.

Thứ ba là hai câu hỏi về Tăng.

“Được lợi ích vô thượng” như trước nói Ba-xà-ba-đề cúng dường Tăng, đã được công đức Phật pháp, cho nên nói “Được lợi ích vô thượng”.

Thứ ba, từ câu “Thế nào thuyết chân thật” v.v... trở xuống có hai mươi câu hỏi về Nhất thể. Văn có bốn đoạn: một, gồm sáu câu là nêu pháp thuyết.

Từ câu “nếu vị lai chẳng thành” v.v... trở xuống là nói trong thân mình có ẩn tàng Tam bảo, vị lai sẽ thành thì hãy nên quy y. Nếu chẳng thành thì có quy y được chẳng? Chẳng giống như thứ lớp quy y tự thể riêng. “Chẳng dự biết”, không dự biết là y theo tự chiếu, thứ lớp là y cứ theo người.

Kế là từ câu “Vì sao chưa có thai” v.v... trở xuống gồm bảy câu là dự thuyết.

Có thai là dụ cho sự giải ngộ, mang thai phải mười tháng. Mười tháng dụ cho Thập địa. Nếu đã có giải thì tròn đầy mười Địa sẽ được thành Phật. Nếu không có giải thì cho dù trải qua hằng muôn tháng cũng không thành Phật.

Thứ ba, một câu “Nghịệp v.v...” là hợp dụ.

Thứ tư, từ câu “Như lời Phật đã nói v.v...” trở xuống gồm bốn câu hỏi về Phật nói không nhất định.

Hoặc khiến quy y hiện tại, hoặc bảo quy y vị lai, làm cho người ngu phải chịu khổ luân hồi sinh tử.

Từ câu “Ưu-bà-tắc giả danh” trở xuống v.v... gồm có tám câu, kết luận lời hỏi và xin đáp. Bốn câu đầu là nói mình không biết để kết luận xin đáp. Bốn câu sau là nói Phật biết nên xin giải đáp.

Từ câu “Ca-diếp thầy nên biết v.v...” trở xuống là Phật trả lời bốn câu hỏi, theo thứ lớp từ sau về trước. Thứ nhất gồm có bốn câu, Như Lai chấp nhận dứt nghi, đáp lại lời thỉnh cầu như văn kinh ghi.

Kế là bốn câu trả lời về Nhất thể.

Trước nói có thai, tức là hỏi theo liễu nhân. Nay Phật dùng Trung đạo chánh nhân để đáp, để nói Bồ-tát và Phật chẳng khác. Vì thế đầu để cho rằng “Không có bào thai thì Thập địa không thể quy y”.

Câu “Và các Bồ-tát” xưa có ba cách giải thích:

1. Cho là có chữ “và” nghĩa là thầy và các Bồ-tát đều đồng với Đức Phật thứ bảy.

2. Đổi chữ “đối với” thành chữ “và”.

3. Chẳng cần đổi vẫn biết các Bồ-tát đều là Phật.

Nếu theo một ngàn vị Phật ở kiếp Hiền thì thuộc vị Phật thứ tư. Nếu tính bảy vị Phật (từ Tỳ-bà-thy Phật quá khứ v.v...) thì thuộc vị Phật thứ bảy. Phật nghĩa là Giác, tức Phật tánh năng giác, đồng với nghĩa Phật.

Thứ ba, là gồm tám câu trả lời về tự thể riêng.

Bồ-tát nhập chánh nên phải quy y. Tà lấy Thiên thần làm Phật bảo, theo phép giết lúc hạ đao, nói với con dê rằng: “Đây là Bà-tẩu giết người, mà được sinh lên cõi trời” tức là Pháp bảo. Người giết là Tăng bảo. Phá bỏ ba tà này để trở về ba chánh.

Hỏi: Giáo xưa dùng ba chánh phá bỏ ba tà, vì sao chẳng dùng chánh ngã để bỏ ngã tà? Nếu dùng vô ngã phá ngã tà; vì sao chẳng dùng không Tam bảo phá tà Tam bảo?

Đáp: Theo phép đối trị thì lược nêu hai thứ:

1. Dùng hữu môn để đối trị, tức là lập chánh để phá tà.

2. Dùng không môn để đối trị tức dùng vô ngã để phá tà ngã.

Mỗi pháp đều có phương cách riêng. Tam bảo là cảnh quy y nương tựa, nên dùng hữu môn; tà ngã là tuệ bên trong, nên dùng không môn để phá.

Thứ tư, từ câu “Quy y Tam bảo như thế” gồm hai câu, là đáp lời than chẳng biết ở trước.

Nay nói biết thì đạt được vô sở úy, chẳng nên nói là không biết.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật rằng v.v...” trở xuống là lần hỏi đáp thứ hai. Trong lời hỏi là đồng muốn quy y. Ba loại Tam bảo đều là do Phật nói, vì sao có lấy và bỏ. Đầu tiên gồm có bốn câu, muốn quy y tự thể riêng Tam bảo của giáo xưa.

Tự thể riêng đã phá tà, tức là đường chánh.

Tám câu kế là nói muốn quy y Nhất thể chẳng phải tự ẩn mật.

Bốn câu sau là nói muốn quy y Nhất thể y tha hiển bày.

Đã ra khỏi sinh tử, đã thành Chánh giác, nên nói các hữu không còn (vô sở hữu); lại cũng có thể nói: Các vị có đức có Phật hiện thành vô sở hữu đức không có hai mươi lăm hữu.

Từ câu: “Bây giờ, Phật bảo v.v...” trở xuống là Đức Phật trả lời. Phật đáp Phật muốn phân biệt cho Ca-diếp biết chẳng nên quy y sai lầm. Văn có ba:

1/ Tự thể riêng của giáo xưa có y và chẳng y.

2/ Nhất thể khi hiển bày thì có y và chẳng y.

3/ Nhất thể khi ẩn chính là điều cần khuyên, một bề nên quy y.

Văn thứ nhất nói về y và chẳng y, có hai: một, là nói nay chẳng cần quy y; hai, là nói xưa thì cần quy y. Thứ nhất lại có hai ý: Tự thể riêng là giáo xưa, là vì duyên nên nay chẳng nên quy y.

Quy y của giáo xưa phá tà, thì xưa nên y.

Kế là, từ câu: “Vì sao? v.v...” Trở xuống là giải thích nghĩa chẳng y.

“Trong Phật tánh có hai ngôi báu Pháp và Tăng”, tức không chỉ trong Phật đã thành mà Phật tánh cũng có Pháp và Tăng, trong Phật sẽ thành cũng có hai tánh là Phật và Pháp, Pháp và Phật không hai tức là Tăng bảo. Nơi thân đã đủ ba thì đâu cần quy y tự thể riêng của Tam bảo.

Kế đến nói nên y có hai ý:

1, Từ câu “Vì muốn hóa độ, v.v...” trở xuống là nói khi xưa thì nên quy y.

Kế là, từ câu “Nếu muốn v.v...” trở xuống là giải thích thêm nghĩa

nên quy y.

Hưng Hoàng nói về bốn giả là Lý duyên, Tựu duyên, Đối duyên và Nhân duyên, xưa là đối với tà mà nói rõ chánh, nên phải y. Nếu y cứ theo bốn Tất-đàn của ngài Long Thọ thì thuộc về đối trị.

Kế là từ câu “Bồ-tát nên v.v...” trở xuống là nói Nhất thể khi hiển bày. Có hai ý là có y và chẳng y. Văn nói về chẳng y lại có hai, thứ nhất là nói chẳng y.

Văn ghi “Thân ta, nay nên quy y Phật”, tức từ đây quy y Phật trong thân mình, thì đâu cung kính Phật khác”.

Kế là từ câu “Vì sao?” là lại giải thích ý nghĩa chẳng y.

Nhưng ta và Phật khác không khác nhau thì đâu cần quy y Phật khác.

Kế là, từ câu “Nếu muốn tôn trọng, v.v...” trở xuống là nói về người quy y lại có nghĩa quy y. Vì tôn trọng lẫn nhau nên phải quy y. Văn có hai ý.

1. Nói về người quy y.

2. Giải thích.

Pháp thân là bản địa, xá-lợi là Ứng thân. Muốn làm cho chúng sinh khởi lên ý cung kính ngã, tức là muốn chỉ dạy chúng sinh phát khởi nghiệp lành.

Từ câu “Cùng khiến cho chúng sinh v.v...” trở xuống là nói về phải một bề quy y Nhất thể Tăng bảo sâu kín mà hôm nay khuyên bảo. Văn có ba đoạn là pháp, dụ, hợp. Trong phần pháp thuyết lại có năm ý là: Một, là phân biệt Nhất thể Tam bảo. Trong đó, lại có ba ý: Đây là ý thứ nhất, nói về tự thân có Phật bảo.

Từ câu “Tất cả chúng sinh” tức là nói tự thân có Pháp bảo.

Từ câu “lại có chúng sinh” v.v... trở xuống là nói trong thân mình có Tam bảo.

Hỏi: Thân có Pháp và Tăng, nếu đúng như thế, vì sao lại có Phật?

Đáp: Trong thân có Phật tánh, Phật tánh tức là Pháp thân Phật bảo, có khả năng nói pháp này, tức là Pháp bảo. Người thọ được pháp này tức là Tăng bảo. Người khác còn quy y Tam bảo nơi thân mình, hướng chỉ ta chẳng tự quy y ư?

Hỏi: Hợp ba thừa về một thừa, gọi là Nhất thừa. Vậy lẽ ra cũng hợp Tam bảo thành Nhất bảo. Nếu hợp ba thừa về một thừa mà không có ba thừa khác nhau, thì hợp Tam bảo về một cũng không có gì khác nhau.

Các sư luận Thành Thật, các sư Số Luận chẳng dám so sánh, còn các sư Trung Quốc thì có sự so sánh này. Hội Tam quy, nhất hợp Tam bảo về Nhất bảo. Về nghĩa nói ở trên thì Phật, Pháp, Tăng khác nhau, cũng như hội ba thừa thành một thừa, về nghĩa nói thì ba thừa cũng khác nhau. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “Chân thật là Thanh văn, chân thật là A-la-hán.”

Từ câu “Nếu có phân biệt” v.v... trở xuống là đoạn thứ hai, nói vì người mà làm Nhất thể Tam bảo.

Nêu thể là Phật, Phật là giác; nêu thể là Pháp, pháp là bất giác; nêu thể là Tăng, giác và Bất giác không trái nhau.

Từ câu “Đối với v.v...” trở xuống là ý thứ ba kết luận về tự thể riêng của Tam bảo.

Vì những phàm phu đui mù bẩm sinh mà phân biệt như thế.

Từ câu “Ta lại vì” v.v... trở xuống là ý thứ tư kết luận về Nhất thể.

Vì hàng Nhị thừa chứng đắc quả Thánh, ta sẽ nói trong thân ta có Nhất thể Tam bảo.

Từ câu “Các Bồ-tát này v.v...” trở xuống là ý thứ năm, kết luận hai nghĩa.

Vì chúng sinh ác mà làm Phật sự, là kết luận về tự thân nói đối với Biệt thể. Vì những người trí làm Phật sự cũng kết luận tự thân nói Nhất thể.

Thứ hai là phần dụ thuyết, có ba dụ: Thứ nhất, là dụ Đại tướng; hai, là dụ Thái tử; ba, là dụ Đại thần. Cho nên nêu ba thí dụ, là vì dùng Đại tướng dụ cho Liễu nhân, Thái tử dụ cho Chánh nhân, Đại thần dụ cho Duyên nhân. Lại cũng thí dụ cho Tam bảo, trong đó Thái tử dụ cho Pháp bảo, Đại Tướng dụ cho Phật bảo, Đại thần dụ cho Tăng bảo.

“Đại tướng suy nghĩ” có ba ý: Một là lâm trận đối địch, hai là nghĩ ta bậc nhất, ba là các binh sĩ nương tựa. Các binh sĩ nương tựa nơi ta dụ cho duyên nhân, hàng phục kẻ thù dụ cho liễu nhân, nói bậc nhất dụ cho chánh nhân.

Thái tử cũng giống như thế, kế thừa nghiệp bá vương dụ cho chánh nhân, chế phục các Vương tử dụ cho liễu nhân, các Vương tử khác quy y lại dụ cho Duyên nhân.

Nói như vua, là Tiểu vương tức trở thành thí dụ thứ nhất, còn vương tử thì thuộc về thí dụ Đại thần.

Thứ ba từ câu: “Bồ-tát cũng giống như thế” v.v... trở xuống là hợp dụ, gồm có hai là chánh hợp và kết luận khuyên bảo.

Thứ nhất. Nói ba việc và một thể, nghĩa là phân biệt nói ba là từ một thể, trên một thể về nghĩa nói có ba. Như trong Niết-bàn có ba điểm, nhưng thật ra chẳng khác nhau.

Kế là từ câu: “Như Lai v.v... trở xuống là kết luận khuyên bảo.

Lại có hai: Một là, khuyên xả bỏ Biệt thể Tam bảo của giáo xưa; hai, khuyên giữ lấy Nhất thể Tam bảo của giáo nay. Trong phần khuyên xả bỏ lại có hai: Một là, nêu Tam bảo của giáo xưa; hai là, khuyên xả bỏ.

Trong tự thể riêng của giáo xưa thì nêu đầu dụ cho Phật bảo, đầu là trên hết; tay chân dụ cho Pháp bảo và Tăng bảo. Vì giáo hóa chúng sinh mà thị hiện có các thứ lớp này.

Kế là từ câu: “Vì thế v.v...” trở xuống là khuyên xả bỏ.

Kế là từ câu: “Đối với Đại thừa v.v...” trở xuống là kết luận khuyên giữ lấy Nhất thể trong thân.

Như Đại tướng, Đại thần, từ trong thân lập ý quyết định chẳng giữ tự thể riêng và Phật đã thành.

- Thọ lãnh, hiểu rõ:

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật” v.v... trở xuống là phần thứ ba nhận lãnh hiểu rõ, văn có bốn đoạn: 1/ Thọ lãnh hiểu rõ; 2/ Phật khuyên giữ gìn; 3/ Khen ngợi; 4/ Phật thuật lại để chứng minh thành tựu. Đoạn thứ nhất lại có ba ý: Phát khởi đầu mối; tự thọ lãnh hiểu rõ; thệ hóa độ chúng sinh. Theo văn rất dễ biết.

Từ câu: “Vì nghĩa này, v.v...” trở xuống là thứ hai, Đức Phật khuyên giữ gìn. Chỉ khuyên tự hiểu rõ và hóa tha nói ở trước. Tự giải tức là cao thăng tạng bí; hóa tha tức dưới độ kẻ ngu mê.

Từ câu: “Ca-diếp lại nói, v.v...” trở xuống là khen ngợi. Khen ngợi Phật tánh tức là Nhất thể khi ẩn, tướng tốt, v.v... là Nhất thể khi hiển bày.

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” Trở xuống là thứ tư, Đức Phật thuật để chứng minh thành tựu.

Từ câu: “Nay ta v.v...” Trở xuống là phần thứ ba, nói về Viên quán Trung đạo. Văn có ba ý: 1/ Đức Phật hứa giảng nói; 2/ Chính thức nói; 3/ Khen ngợi giáo pháp.

Nói: “Chứng nhập Như Lai tạng”, chứng nhập là do quán, chẳng quán thì không thể chứng nhập.

Từ câu: “Nếu nói ngã trụ” v.v... trở xuống là phần chính thức nói. Văn có hai là lược nêu và giải thích rộng. Phần lược nêu lại có ba ý: một, là nêu Trung đạo; hai, là nói về hoặc trái lý Trung đạo; ba, là nói về pháp quán phá hoặc.

Nêu Trung đạo tức là nói chẳng phải có chẳng phải không. Nói ngã trụ tức là nói chẳng có ngã trụ trong thân, tức là pháp Thường không lìa khổ. Thường tức là ngã, thân tức là khổ. Đó là chẳng phải Đạo.

Nếu vô ngã là nói chẳng phải vô, nếu chắc chắn là không, thì không có tu nhân để đạt đến quả vị, cũng không có cha mẹ và các pháp lành thế gian. Không này chẳng phải Đạo. Đã dùng có không để hỏi thì chẳng được nói có không, tức chẳng phải có chẳng phải không. Đó gọi là thuyết Trung đạo.

Từ câu: “Nếu nói các pháp” v.v... trở xuống là nói về hoặc trái với lý Trung đạo. Văn có hai ý là nói về hoặc và kết luận.

Nói về hoặc có sáu câu gom thành ba câu đối đãi. Trong đó ba câu chấp Thường, ba câu chấp Đoạn. Đối với sinh tử mà chấp đắm như thế thì chướng ngại, chẳng thấu đạt được lý, nên gọi là Hoặc. Như Khai Thiện nói rằng: “Sinh tử chỉ một bề là khổ, không có vui”. Quang Trạch nói: “Trong sinh tử có vui chân thật”. Trang Nghiêm nói: “Trong sinh tử có vui lưỡng đối: Vui lưỡng đối, chính là bị hành khổ ép ngặt, cho nên chẳng phải là an vui chân thật”. Nhưng lời của ba vị sư này đều bị kinh quở trách. Trong đó Khai Thiện nói sinh tử là khổ, tức thuộc về đoạn kiến vừa nêu trên. Quang Trạch nói chỉ một bề là vui, tức thuộc về chấp thường vừa nêu. Trang Nghiêm nói vui lưỡng đối, lại bị hành khổ ép ngặt tức thuộc về vừa thường vừa đoạn nói ở đây. Lẽ ra cũng có câu chấp thứ tư nhưng không biết là ai.

Kế là từ câu: “Người tu tất cả, v.v...” trở xuống là kết luận. Văn có ba: pháp, dụ và hợp.

Trong pháp thuyết nói: “Tu tất cả pháp là thường thì rơi vào chấp đoạn”, có hai ý: Một cho rằng vốn tự chấp thường, người khác lại dùng Đoạn để vặn hỏi nghĩa thường, vì không lập được nghĩa của mình, cho nên lại chấp Đoạn. Vốn tự chấp Đoạn, người khác lại dùng Thường để vặn hỏi nghĩa Đoạn, vì chẳng lập được nghĩa của mình, cho nên lại chấp Thường. Hai, là hai chấp làm nhân cho nhau, tức thấy tu tập Đoạn là lỗi lầm, thì tự tu tập Thường, thấy tu tập Thường là sai liền tự tu Đoạn. Từ câu: “Như loài trùng Bộ Khuất” v.v... trở xuống là dụ.

Kinh Niết-bàn bản sáu quyển gọi trùng Bộ Khuất là Tích yêu trùng. Chu Dịch ghi: Loại trùng Xích hoạch này, trước phải co lại để mong duỗi thẳng ra. Người đời cho là do rễ dâu biến thành. Chưa hẳn hoàn toàn như thế, rễ dâu biến thành ve, cỏ mục biến thành đom đóm, ở đây cũng giống như thế. Loại trùng này tức là yêu tích.

Câu: “Tu thường đoạn v.v...” là hợp dụ.

Nói Đoạn là do Thường mà sinh, nói Thường là do Đoạn mà sinh, cho nên có thí dụ này.

Từ câu: “Vì nghĩa này” v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về phép quán phá hoặc. Văn có hai: một, là chính thức nói về quán; hai, là kết luận, giải ngộ.

Đầu tiên cũng có ba cặp sáu câu. Đối với vô ngã ở đoạn trên, ở đây lẽ ra phải nói Ngã, nhưng trong kinh lại nói là Thường; có hai cách giải thích: 1/ Cho là viết lầm; 2/ Cho rằng Thường là từ chung, còn ngã v.v... là từ riêng. Muôn đức của quả Phật gọi chung là Thường. Nói các pháp khác tức các pháp ngoài pháp Trung đạo Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, tức chỉ cho Phật, Pháp, Tăng. Chánh Giải thoát và Bí tạng của Như Lai. Nên biết Trung đạo là chân pháp, hai bên là các pháp khác.

Từ câu: “Nên biết v.v...” trở xuống là kết luận và giải thích. Có hai là Pháp và Dụ.

Trong pháp ở đầu nói “người ngu không nghi”, gồm có hai cách giải thích: 1/ Nghi là bến bờ của giải ngộ người ngu không giải ngộ, cho nên không nghi; 2/ Trung đạo rõ ràng dễ thấy biết, người ngu còn chẳng nghi, hướng chi người trí. Ý theo văn, dường như lời giải sau đúng hơn.

Từ câu: “Như người gầy ốm” v.v... trở xuống là dụ thuyết.

Lại dụ về hai ý giải thích ở trước. Nếu y cứ theo hoặc thì người ngu do phân biệt mà sinh các kiến chấp, như uống bơ thì được khỏe mạnh. Nếu y cứ theo sự giải thích ở sau thì bơ là một loại thuốc tốt, người khỏe mạnh uống vào thì vẫn khỏe tốt, người gầy ốm uống vào thì khí lực đầy đủ; dụ cho pháp Trung đạo, người ngu cũng hiểu biết. Bản sáu quyển ghi: “Uống rồi thì mê man”, tức chẳng biết ý mê hoặc.

Từ câu: “Pháp hữu vô v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về Trung đạo. Có hai ý: 1/ Y cứ theo pháp hữu vô để hiểu Trung đạo; 2/ Y cứ theo các pháp “không hai” để hiển bày Trung đạo. Đoạn thứ nhất nói: “Hữu vô”, chẳng nên chấp lấy nhất định. Như nói hữu là vô, nói vô là hữu, hữu là hữu của vô, vô là vô của hữu; đối với vô mà nói hữu, hữu chẳng nhất định là hữu; đối với hữu mà nói vô; vô chẳng nhất định là vô; chẳng hữu chẳng vô tức là Trung đạo.

Kế là nói về Bất nhị; vô nhị (không có hai) khác với bất nhị (chẳng hai), không có cái chẳng hai khác với hai, hai và chẳng hai đều chẳng nên chấp lấy. Cho nên chẳng phải hai chẳng phải chẳng hai, tức Trung đạo. Văn nói về hữu vô gồm có pháp và dụ.

Trong phần pháp thuyết, văn kinh quá ngắn gọn, chỉ có một câu nêu tánh của hữu vô bất định. Nếu như kia nói thì ba vô vi chắc chắn

là vô, chẳng thể là hữu, ba tụ chắc chắn là hữu, chẳng thể là vô; ở đây chẳng phải bất định thì chẳng gọi là Trung đạo.

Từ câu: “Thí như tánh của bốn đại” v.v... trở xuống là nêu dụ. Trước là dụ, sau là hợp.

Dụ thứ nhất là nói hữu vô (có không) định, như Phật tùy duyên. Nếu đối với người chấp hữu thì nói chẳng có pháp hữu, nếu gặp người chấp vô thì nói chẳng có pháp vô. Bốn đại cũng giống như thế, như thầy thuốc giỏi, biết rõ các bệnh. Nếu bệnh khởi thuộc thủy thì dùng thuốc có tánh hỏa để trị; nếu bệnh thuộc về hỏa, thì dùng thuốc có tánh thủy để trị; Địa, phong cũng giống như thế. Nếu thầy thuốc tồi, chẳng biết triệu chứng của bệnh, thì luống dối cho thuốc chẳng đúng bệnh.

Kế là từ câu: “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là hợp dụ. Đầu tiên hợp chung, sau là hợp riêng. Văn thứ nhất rất dễ biết.

Kế là, từ câu: “Nếu nói có, v.v...” trở xuống là hợp riêng. Gồm có hai ý: 1/ Nêu hữu, vô để hợp; 2/ Nêu thường, vô thường để so sánh với hợp. Văn thứ nhất có hai ý: 1/ Phá riêng hữu, vô; 2/ Tổng kết để khuyên.

Văn thứ nhất có ba câu: 1/ Trí chẳng nhiễm ô, có hai cách giải thích: một, là cho rằng người trí nghe Phật nói có Phật tánh thì chẳng chấp đắm; còn người ngu thì hỏi về nơi hiện thọ dụng, hoặc là nói trong sáu căn, hoặc là nói ở khắp trong thân. 2/ Nếu nghe nói Phật tánh là có thì nên biết ý Phật chẳng chắc chắn ở nơi có, có là biểu thị cho không; câu thứ hai: “Không tức là nói dối”, tức phá không; cũng có hai ý: 1/ Cho rằng đạo lý chẳng phải không, định là không thì trái đạo lý, nên gọi là nói dối; 2/ Cho rằng Phật tánh tuy có, nhưng chưa có dụng hiện tiền, nên nói là không. Thầy là người hiểu biết chẳng nên cho là vọng. Câu thứ ba: “Nếu nói là có”, vì tâm có quá nặng nên lại bác bỏ; nói “chẳng nên im lặng”, tức nếu có Phật tánh, thì nên hiện điềm lành, vì sao lại im lặng? Ý thứ hai cho rằng nếu chắc chắn là có, thì y cứ theo Ngài mà suy nghiệm, vì sao lại im lặng?

Kế là từ câu: “Cũng chẳng nên, v.v...” trở xuống là kết luận chẳng cho tranh luận.

Nói có nói không, cho đến nói cả bốn câu, cũng đều là nói suông.

Từ câu: “Nếu nói khổ, v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai nêu khổ, vô thường v.v... để so sánh hợp. Văn có năm ý: 1/ Y cứ theo khổ; 2/ Y cứ theo vô thường; 3/ Y cứ theo ngã và vô ngã; 4/ Y cứ theo vắng lặng; 5/ Y cứ theo huyễn hóa. Tất cả đều vì giải hoặc mà đối luận. Y theo

văn rất dễ hiểu.

Kinh ghi: “Tuy có đến đi mà thường trụ bất biến”, nghĩa là đến đi mà chẳng đến đi, ngay nơi động mà tịch.

Từ câu: “Nếu nói vô minh v.v...” trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo chẳng hai chẳng khác để nói về Trung đạo. Gồm có Pháp và Dụ. Pháp thuyết có ba: 1/ Y cứ theo nhân duyên để nói về không hai; 2/ Y cứ theo quán hạnh để nói về không hai; 3/ Tổng kết nói về không hai. Nhân duyên là cảnh, quán là trí chiếu. Tổng kết cảnh và trí này, đầu tiên nêu mười hai nhân duyên để nói về không hai. Gồm có ba ý: Thứ nhất là nêu vô minh. Thứ hai kể là nêu hành và thức. Thứ ba là nêu thiện ác.

Các sư xưa nói vô minh là hoặc, minh là giải. Lại nói vô minh, hành là thuộc quá khứ, thức v.v... thuộc hiện tại. Nếu phân biệt ba thời như thế thì chẳng hợp ý kinh. Kinh nói minh và vô minh, hành và thức v.v... Khác nhau là pháp của người ngu, người trí rõ biết tánh của chúng không hai.

Từ câu: “Nếu nói v.v...” trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo quán hạnh để nói về không hai. Có ba câu: thứ nhất là nêu khổ. Thứ hai là nêu vô thường. Thứ ba là nêu vô ngã.

Từ câu: “Ngã và Vô ngã” v.v... trở xuống là đoạn thứ ba, tổng kết về không hai, gồm có ba: 1/ Kết luận khen ngợi; 2/ Kết luận khuyên tu; 3/ Kết luận và hợp. Thứ nhất gồm hai ý: 1/ Kết luận lời Phật khen ngợi. Sau cùng là kết luận đã nói xong.

Kết luận khuyên bảo, gồm có hai: 1/ Khuyên giữ gìn pháp không hai. 2/ Khuyên trì kinh Bát nhị.

Từ câu: “Như ta v.v...” trở xuống là kết và hợp.

Ngâm chỉ cho Bát-nhã. Xưa nói: “Đây là dẫn ví dụ tìm đèn trong phẩm Thâm Áo”; có chỗ cho rằng Đại Phẩm độ chưa hết, kinh này tiếng Phạm hản đã có lời văn này. Hoặc cho rằng Đại Phẩm tuy chẳng chính thức nói ra, nhưng nghĩa không hai chẳng sai khác, lại nói: Có hai gọi là có sở đắc, không hai gọi là không sở đắc. Vả lại, nói hai là nhãn và thức, thức bên trong phân biệt rõ, nhãn bên ngoài thấy sắc. Đây là hai, nhãn thức không hai, mới là người trí liễu đạt, các pháp cũng giống như thế.

Từ câu: “Như từ sữa v.v...” trở xuống là dụ thứ hai để thành nghĩa nhân duyên không hai. Như năm vị sinh nhau, chẳng phải tự tánh, tha tánh, tức là thuộc nhân duyên, nhân duyên là Trung đạo, ý nghĩa đã rõ ràng. Văn có ba: 1/ Nêu năm vị; 2/ Pháp tự và tha; 3/ Kết luận nghĩa nhân duyên. Đầu tiên là nêu năm vị.

Năm vị sinh nhau để thành tựu nghĩa không hai ở trước.

Kế là từ câu: “Tánh của lạc v.v...” trở xuống là phá tự tha. Trước là lập môn, sau là giải thích. Môn thứ nhất nói lạc từ sữa mà sinh, đó là chương môn, kế là so sánh bốn vị. Văn thứ nhất có hai ý: 1. Nói từ sữa sinh lạc tức chương môn này.

Từ câu: “Là từ v.v...” trở xuống là môn Thị, Phi.

Từ câu: “Nếu từ tha sinh v.v...” trở xuống là ý thứ hai, giải thích hai chương môn. Trước giải thích môn Phi, kế là giải thích môn Thị. Trong môn phi, trước giải thích chẳng từ tha sinh, kế là giải thích chẳng từ tự sinh. Phá tha sinh có thể tự hiểu.

Phá tự sinh có nói: “Chẳng nên tương tự nối nhau”, nghĩa là đã tự sinh thì chỉ có một pháp, vậy lấy gì để có tương tự nối nhau. Nhưng nay lại thấy sau kế sữa thì có lạc, tô, v.v... Cho nên biết chẳng từ tự sinh. Tự sinh thì năm vị phải sinh đồng thời, nay đã có trước sau nối nhau, đâu phải đồng thời.

Từ câu: “Tuy chẳng phải đồng thời” v.v... trở xuống là giải thích môn Thị.

Sau khi phá tự tha, thì nhân duyên giả thuyết nói lạc từ sữa sinh ra, mà chẳng phải tự, chẳng phải tha. Nhưng nói là trước đã có, là vì do nhân duyên nhiều chất ngọt. Nói chẳng tự biến đổi, tức là sữa có vị ngọt, lạc có vị chua. Trong phần nói về nghĩa sẽ hỏi về điều này.

Từ câu: “Bò này ăn v.v...” trở xuống là ý thứ ba kết luận về nhân duyên. Trước là dụ, sau là hợp.

Nói ăn cỏ uống nước là dụ cho việc lãnh thọ kinh giáo. Máu huyết chuyển biến thành sữa dụ cho việc chuyển ác thành thiện. Nói ăn cỏ ngọt là dụ cho việc lãnh thọ giáo pháp Đại thừa; ăn cỏ đắng là dụ cho việc lãnh thọ giáo Tiểu thừa. Núi Tuyết là dụ cho kinh này, cỏ phì nhị là dụ cho Phật tánh. Bò ăn vào dụ cho chúng sinh. Đê hồ là dụ cho quả Phật. Nếu nương vào kinh này mà tu hành thì được quả Phật vô thượng. Không có các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là dụ cho việc nương vào giáo tu tập, thì không có các quả Thanh văn, trời người, chỉ thuần được đê hồ, tức dụ cho quả Niết-bàn. Ở đây rõ ràng hiển bày sáu vị.

Từ câu: “Các chúng sinh này v.v...” trở xuống là phần hợp dụ; có hai là hợp và nói về nghĩa. Trong phần hợp có hợp với hai và hợp với không hai.

Nói vô minh chuyển biến thành minh, kinh khác nói rằng: “Khi minh khởi thì diệt vô minh”. Các sư xưa có ba cách giải thích:

1. Cho rằng đoạn là biến, biến là đoạn, văn thì hai mà nghĩa chỉ

một.

2. Cho rằng biến là nói theo thể, đoạn là y cứ theo dụng. Trong một tâm thể có hai nghĩa thiện, ác. Chỉ trong một tâm của ta, mà biến thiện thành ác, biến ác thành thiện, mà tâm chẳng biến. Nếu y cứ theo tâm dụng, thì phải dứt vô minh mới được minh, chẳng dứt thì chẳng được. Đây là nghĩa của Trang nghiêm.

3. Khai Thiện chê Trang Nghiêm là thấp kém, nên y cứ theo việc tu tập duyên nhân và liễu nhân để giải thích.

Từ câu: “Ca-diếp v.v...” trở xuống là nói về nghĩa. Trước nói trong sữa, trước đã có tánh của lạc. Văn có hai: 1. Thưa hỏi; 2. Trả lời. Trong phần vặn hỏi lại có hai ý: thứ nhất là ấn định.

Thứ hai là vặn hỏi, trong đó có hai: 1/ Hỏi nhất định là có; 2/ Hỏi nhất định là không. Hỏi nhất định là có gồm có ba: một là chánh thức thưa hỏi.

Trong sữa có lạc tức là đã có, vì sao nói là sinh? Phàm nghĩa sinh, phải thì trước không nay có mới gọi là Sinh.

Hai là từ câu: “Nếu pháp vốn không v.v...” trở xuống là giải thích câu vặn hỏi.

Ba là từ câu: “Nếu nói trong sữa, v.v...” trở xuống là vặn hỏi cả hai.

Nếu sữa là nhân của lạc, thì cỏ cũng là nhân của sữa, v.v... Ngược lại, nếu cỏ là nhân của sữa, thì lẽ ra sữa là quả của cỏ; cỏ là nhân của sữa, trong cỏ có sữa, vậy sữa là quả của cỏ; trong sữa lẽ ra cũng có cỏ. Nhân duyên sữa và lạc so sánh nhau như thế. Đây là hỏi cả hai, văn kinh chỉ nêu một bên mà thôi.

Từ câu: “Nếu nói trong sữa v.v...” trở xuống là ý thứ hai, vặn hỏi chắc chắn là không.

Chỉ nên hỏi về có, chẳng nên hỏi về không, sợ rằng Đức Phật chuyển biến so lường mà nhập không, cho nên ngăn chặn ngược lại mà vặn hỏi về không.

Từ câu: “Thiện nam!” v.v... trở xuống là phần thứ hai, Đức Phật trả lời. Văn kinh có ba: 1/ Xét về dụ; 2/ Trùng hợp dụ; 3/ Kết luận ý của dụ. Thứ nhất lại có ba: 1/ Chẳng phải định chấp; 2/ Dùng lý giải; 3/ Kết luận chẳng phải định chấp. Trong phần chẳng phải định chấp lập ba chương môn, sau đó theo thứ lớp giải thích và phá bỏ.

1/ Môn Định hữu; 2/ Môn Định không; 3/ Môn Tha sinh.

Giải thích ba môn: Đầu tiên là giải thích môn, chẳng được nhất định chấp có.

Nói trong sữa có lạc, vì sao sữa trắng còn lạc thì vàng, sữa ngọt, lạc thì chua. Màu sắc và mùi vị khác nhau, vì sao nói chắc chắn là có.

Kế là giải thích trong sữa, không nên chắc chắn là không có vị lạc.

Kinh nói hòa chất độc vào sữa, lạc cũng có thể giết người; nghĩa là khi trước hòa chất độc vào sữa, sau đó sữa biến thành lạc. Người uống vị lạc này bị chất độc giết người, vậy đâu thể nói trong sữa chắc chắn không có lạc.

Từ câu: “Bò này ăn cỏ v.v...” trở xuống là phần thứ hai, dùng lý để giải thích, gồm có hai:

1. Nói sữa từ cỏ sinh lại là nhân duyên giả thuyết.

2. Nói lạc từ sữa sinh cũng là nhân duyên giả thuyết.

Hai văn, mỗi văn có hai ý: Hai ý thứ nhất, đầu tiên là nói từ duyên mà có, sau kết luận là nhân duyên.

Phước lực của chúng sinh, gồm có ba nghĩa:

1. Phước của bò mẹ, khi muốn cho con bú, thì máu biến thành sữa.

2. Phước của bò ghé, khiến bò mẹ có sữa.

3. Phước người chăn dắt, nếu người không có phước, thì không đủ sữa cho bò ghé, huống chi đầy đủ cho người?

Từ câu: “Sữa này diệt rồi v.v...” trở xuống là nói lạc từ sữa sinh. Có hai ý: 1/ Nói về do duyên sinh; 2/ Kết luận nói nhân duyên.

Làm đông đặc tức dùng đũa khuấy cho đặc, Yên là khói lửa. Có bản viết chữ Lạc, mà bản này viết bộ Đậu và chữ Hòa (Tô), tức chẳng phải dùng vật mà khuấy, cũng chẳng phải tên của loại rượu, nếu tên của loại rượu thì lẽ ra phải viết chữ Đậu và chữ Hiếu, đó là do viết lầm.

Từ câu: “Cho nên v.v...” trở xuống là ý thứ ba, kết luận chẳng phải chấp nhất định.

Từ câu: “Minh và vô minh v.v...” trở xuống là phần thứ hai, lại hợp dụ.

Trong đây khai thành nghĩa chuyển, đoạn; như trước đã giải thích.

Từ câu: “Vì nhân duyên này, v.v...” trở xuống là kết luận ý của dụ.

Từ câu: “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba khen ngợi giáo, khuyên thọ trì. Có hai ý: 1/ Khen ngợi lý tánh Phật; 2/ Khen ngợi giáo. Khen ngợi lý lại có hai, trước nêu cổ nhân nhục, sau là nêu hai dụ. Trước là nêu, sau là hợp dụ.

Từ câu: “Các chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp hai dụ.

Từ câu: “Thí như trong v.v...” trở xuống là khen ngợi giáo. Có hai ý: 1/ Khen ngợi kinh; 2/ Khuyên tin nhận. Văn thứ nhất có dụ và hợp. Hư không dụ cho Pháp thân; nổi sấm là dụ cho việc nói pháp, mây giăng là dụ cho từ bi; ngà voi dụ cho chúng sinh; mắt võng dụ cho Phật tánh. Lại có ba cách giải thích:

1. Có một loại cỏ tên là Tượng nha (ngà voi), khi sấm động thì có mắt võng.

2. Cho rằng đây là ngà voi có mắt võng, kinh ghi: “Bốn loại voi là Ưu-bát-la... Khi nghe trời nổi sấm, thì trên ngà có mắt võng Ưu-bát-la, v.v...”

3. Cho rằng chẳng phải trên ngà voi có mắt võng thật, mà các đường vân trên ngà voi nổi lên giống như hoa.

Từ câu: “Phật tánh của chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp dụ; có ba phen hợp. Có thể tự thấy trong văn kinh sau.

Từ câu: “Nếu có thiện nam v.v...” trở xuống là ý thứ hai, kết luận khuyên tin nhận.

Từ câu: “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” Trở xuống là đoạn lớn thứ hai của phẩm này, trả lời về ý thấy được tánh khó thấy. Văn kinh gồm có bốn lần hỏi đáp; 1. Nói về hạnh sâu xa chứng kiến: 2. Nói về hạnh thấy nghe cạn hẹp: 3. Thấy nghe để thù đáp ý năng thấy. 4. Chứng kiến là thù đáp ý khó thấy. Trong phần chứng kiến lại có hai: Lần thứ nhất rất dễ thấy; lần thứ hai, có hỏi và đáp.

Phần đáp có nêu chung mười việc.

Đầu tiên dùng một trăm người mù để dụ chung cho tất cả chúng sinh. Trăm là số tròn, giống như ở thế gian có rất nhiều họ mà nói là trăm họ. Cầu thấy tánh, giống như trị bệnh đau mắt, đến chỗ thầy thuốc, tức căn duyên cảm đến Phật, bấy giờ thầy thuốc dụ cho Phật thù ứng. “Dao vàng v.v...” có bốn cách giải thích:

1. Dụ cho kinh này, nói một ngón tay, ba ngón tay là dụ cho giáo ba thừa khi xưa; dao vàng dụ cho tuệ phương tiện của Phật, một ngón tay, ba ngón tay dụ cho căn duyên ngộ đạo; lột màng mắt là dụ cho việc dứt bỏ vô minh phiền não.

2. Cho rằng ba ngón tay dụ cho ba tuệ.

3. Cho rằng thời giáo thứ nhất là dụ cho một ngón tay; thời Bát-nhã đến thời Pháp Hoa là dụ cho hai ngón tay, thời Niết-bàn dụ cho ba ngón tay.

4. Dụ cho ba nhãn là Tín nhãn, Thuận nhãn và Vô sinh nhãn.

Giải thích ba nhãn có hai ý:

1. Thập tín là Tín nhãn, ba mươi tâm là Thuận nhãn, Thập địa là Vô Sinh nhãn.

2. Sơ địa đến Tam địa là Tín nhãn, Tứ địa đến Lục địa là Thuận nhãn, Thất địa đến Thập địa là Vô sinh nhãn.

Nay giải thích chẳng phải như thế. Kinh chỉ hợp với Phật tánh, thì đâu thể giải thích cách khác được. Đưa một ngón tay thì trả lời chẳng thấy, là dụ cho việc đã nhập chân đế thì chẳng thấy Phật tánh. Hai ngón tay cũng chẳng thấy, là dụ cho hai đế không, giả cũng chẳng thấy tánh. Ba ngón tay mới thấy chút phần, là dụ cho một đế ba Đế tức Không, Giả, Trung là Phật tánh. Sơ trụ đến Sơ địa có thể thấy chút phần.

Từ câu: “Kinh Đại Niết-bàn v.v...” trở xuống là hợp dụ. Trước là chánh hợp, sau là so sánh với Thanh văn. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Nếu hợp theo văn, thì dao vàng dụ cho giáo Niết-bàn, ba ngón tay dụ cho Phật tánh, tức ba Đức, ba Đế. Văn kinh ghi: “Người bị vô ngã làm mê hoặc loạn, thì chẳng liễu ngộ, giáo xưa mê lầm nơi vô ngã, cho nên chẳng thấy tánh. Theo giáo nay, đạt được chân ngã mới thấy Phật tánh.

Kế là nêu chín dụ, rất dễ thấy.

Từ câu: “Ca-diếp bạch rằng v.v...” trở xuống là phần thứ hai, có hai phen hỏi đáp nói về hạnh thấy nghe cạn thấp. Phen hỏi thứ nhất, có thể tự thấy.

Đức Phật đáp, có bốn phần: Dụ, hợp, khuyên và khen chê.

Nói trời Phi tưởng phi phi tưởng, là đỉnh của ba hữu bốn không, chẳng có thân mà có thức, chẳng có tướng mà có tướng. Việc này khó biết, Phật tánh cũng giống như thế, Nhị thừa chẳng thể rõ biết.

Thứ hai là hợp, khuyên và khen chê; theo kinh rất dễ thấy.

Từ câu: “Ca-diếp bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Hàng phàm phu chẳng phải Thánh, có tánh chúng sinh đều nói có ngã”.

Nói phàm phu chẳng phải Thánh, tức là ngoại đạo. Họ tự xưng là Thánh. Nếu phàm phu đối với lý, tức là Thánh phàm phu. Nội đạo, ngoại đạo đều nói có ngã, và tánh có ngã, hai việc này thế nào?

Phật nêu dụ hai người giàu và nghèo, có ba phần là dụ, hợp và kết. Lập dụ có ba: 1. Bồ-tát giáo hóa; 2. Thanh văn giáo hóa; 3. Như Lai giáo hóa. Thứ nhất, Bồ-tát giáo hóa lại có bốn: 1. Thuyết giáo; 2. Thọ giáo; 3. Xả ứng; 4. Khởi hoặc.

Bạn thân nhau, tức con đường giáo hóa của năng hóa, sở hóa giao thông nhau. Vương tử rất giàu có tài vật, chân ngã hiển hiện nên nói là

giàu. Chúng sinh chấp ngã trong thân, đầy đủ các kiến, cho nên nói là nghèo. Qua lại giao du, là cảm ứng tương quan nhau.

Câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là ý thứ hai, chúng sinh thọ giáo.

Thấy đao của Vương tử, chẳng phải chứng kiến, chỉ nghe Bồ-tát nói Phật tánh chân ngã. Đao quý dụ cho Trung đạo Phật tánh chân ngã. Tâm sinh tham đắm là ưa thích pháp này.

Từ câu: “Sau đó v.v...” trở xuống là phần thứ ba, nói về Bồ-tát xả ứng hóa.

Giữ gìn chân ngã nên nói là “mang đao”; việc cơ cảm rất sâu kinh nên nói “đi đến”, lại giáo hóa ở nơi khác, nên nói là “nước khác”.

Từ câu: “Người nghèo này v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nói về phàm phu khởi hoặc.

Từ câu: “Người bên cạnh v.v...” trở xuống là thứ hai, nói về Thanh văn giáo hóa.

Lẽ ra nên nói đủ bốn quả, văn kinh lược không nêu vị Vương tử thứ ba. Vị vương tử thứ nhất dụ cho Sơ quả, ngầm cho là: “Các vương tử khác” có thể gồm hai, ba”.

Các sư xưa cho rằng người bên cạnh là dụ cho căn cơ, căn cơ theo người này, là cảm Sơ quả cho nên nói là thân.

Hưng Hoàng nói: Người bên cạnh là dụ cho năm phương tiện tự giải, vua dụ cho Sơ quả chân giải. Tự chỉ là phục, chân mới dứt phá kiến chấp kia đây. Nói dẫn đến chỗ vua, tức chúng sinh đối với Sơ quả, ý nghĩa cũng như vua tôi. Đoạn cắt dụ cho việc phân tích năm uẩn tìm ngã chẳng được. Vì có bảm thọ pháp này nên nói “vốn từng là bạn thân”. Năng hóa, sở hóa chẳng khác đường, nên nói là “cùng ở một nơi”. “Mắt nhìn thấy” là dụ cho Văn tuệ; tay chạm là dụ cho Tư tuệ; cầm lấy là dụ cho Tu tuệ, đều chẳng được Tư tuệ, Tu tuệ nên nói là: “Chẳng dám chạm tay vào, hướng chi là dùng dao ư?”. Sừng dê dụ cho tà kiến, chấp ngã. Vui cười dụ cho sự xót thương, kinh lạ; chưa muốn phá tà chấp này nên nói: “Tùy ý mà đi”; lập Vương tử khác tức là bốn quả thứ hai thí hóa. Vương tử thứ tư dụ cho quả thứ tư.

Từ câu: “Sau đó một thời gian v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba, nói về Như Lai giáo hóa.

Chỉ nói Bồ-tát là Vương tử trước kia, nay đã thành Phật. Một thời gian, là chỉ nói về vô ngã; chẳng nói chân ngã là vì xem văn sau, trong phần hợp có nói về giáo của ngã. Hoa Ưu-bát-la là kế thần Bà-la-môn màu trắng, sừng dê là thần Sát-lợi màu vàng, đồng lửa là thần Tỳ-xá màu đỏ, rắn đen là thần Thủ-đà màu đen.

Từ câu: “Này thiện nam” trở xuống là hợp với ba dụ.

Dụ nói có một thanh đao quý là hợp với câu: “Nói chân tướng của ngã”. Nói rồi liền xả bỏ”.

Từ câu: “Thanh văn, Duyên giác” v.v... trở xuống là hợp với bốn quả giáo hóa đã nói trong phần thứ hai ở trên.

Từ câu: “Vì dứt trừ v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ ba, Như Lai giáo hóa. Có hai: 1. Nói về vô ngã giáo, là hợp với ý trước.

Từ câu: Này thiện nam! v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nói về giáo pháp chân ngã.

Trong dụ trước không phải chỉ có nghĩa này.

Từ câu: “Nếu có phàm phu v.v...” trở xuống là kết luận thành ý nghĩa của lời đáp, trong văn kinh rất dễ thấy.

